

TT	MÃ SỐ SV	HỌ VÀ TÊN SINH VIÊN		LỚP	Điểm thành phần				ĐTB kiểm tra định kì	F	ĐIỂM TỔNG KẾT			Ghi chú
					A	Điểm kiểm tra định kỳ					SỐ	CHỮ		
						10%	1	1					1	
1	1913711412	Nguyễn Trần Hoài	Bảo	N19DLK1	7	8	7	7	7.3	8.8	8.2	Tám phần Hai		
2	1912711424	Lê Thùy	Dung	N19DLK1	8	7	8.5	7.5	7.7	8.8	8.4	Tám phần Bốn		
3	1912711433	Lê Thị Khánh	Hà	N19DLK1	9	5.5	9.5	7.5	7.5	8.3	8.1	Tám phần Một		
4	1913711441	Nguyễn Thanh	Hòa	N19DLK1	6	8	7.5	6.5	7.3	8.3	7.8	Bảy phần Tám		
5	1912711447	Hà Thị Thanh	Huyền	N19DLK1	8	10	8.5	7	8.5	8.5	8.5	Tám phần Năm		
6	1912711448	Trần Lưu Kim	Huyền	N19DLK1	7	6.5	9.5	7	7.7	8.5	8.1	Tám phần Một		
7	1913711450	Trương Nguyễn Đăng	Khoa	N19DLK1	6	5.5	9	5.5	6.7	7.5	7.1	Bảy phần Một		
8	1912711460	Trần Ngọc	Mai	N19DLK1	8	7.5	9.5	9	8.7	8.5	8.5	Tám phần Năm		
9	1913711463	Võ Đức Hoài	Nam	N19DLK1	0	0	0	0	0.0	CT	0.0	Không	Cấm thi, HP	
10	1912711465	Trần Thị	Nga	N19DLK1	9	10	10	10	10.0	8.5	9.0	Chín		
11	1912711467	Lâm Khả	Ngân	N19DLK1	8	10	7.5	7.5	8.3	8.5	8.4	Tám phần Bốn		
12	1913711476	Nguyễn Thành	Nhân	N19DLK1	7	7	7.5	7	7.2	8.3	7.8	Bảy phần Tám		
13	1913711490	Nguyễn Văn	Quý	N19DLK1	7	8.5	7	8.5	8.0	7.8	7.8	Bảy phần Tám		
14	1912711493	Lê Thị Hạ	Quyên	N19DLK1	9	9.5	7	8	8.2	8.5	8.5	Tám phần Năm		
15	1912711497	Phạm Ngọc Bảo	Quỳnh	N19DLK1	8	8	7.5	8	7.8	8.5	8.2	Tám phần Hai		
16	1913711498	Nguyễn Nhật	Tân	N19DLK1	0	0	0	0	0.0	CT	0.0	Không	Cấm thi, HP	
17	1913711501	Hoàng	Thành	N19DLK1	7	8	7	7	7.3	8.0	7.7	Bảy phần Bảy		
18	1912711503	Trần Thị Thu	Thảo	N19DLK1	9	8.5	10	10	9.5	8.3	8.7	Tám phần Bảy		
19	1913711530	Lưu Văn Minh	Trung	N19DLK1	0	0	0	0	0.0	CT	0.0	Không	Cấm thi, HP	
20	1912711533	Nguyễn Thị Minh	Tuyền	N19DLK1	8	7	8	8.5	7.8	7.8	7.8	Bảy phần Tám		
21	1912711535	Ngô Thị Thanh	Vân	N19DLK1	9	8	10	9.5	9.2	8.3	8.6	Tám phần Sáu		
22	1912711541	Đặng Thị Thúy	Vy	N19DLK1	9	8.5	8.5	7	8.0	8.5	8.4	Tám phần Bốn		
23	1913711403	Nguyễn Đình	An	N19DLK2	6	7.5	8	7.5	7.7	7.0	7.1	Bảy phần Một		
24	1912711404	Nguyễn Thị Vân	Anh	N19DLK2	7	7	10	5	7.3	V	0.0	Không		
25	1912711407	Mai Thị Phương	Anh	N19DLK2	0	0	0	0	0.0	CT	0.0	Không	Cấm thi, HP	
26	1913711420	Nguyễn Tấn	Định	N19DLK2	9	5	7	7.5	6.5	7.5	7.4	Bảy phần Bốn		
27	1813119349	Lê	Đức	N19DLK2	0	0	0	0	0.0	CT	0.0	Không	Cấm thi, HP	
28	1913711427	Lê Phạm Quang	Duy	N19DLK2	9	7	10	8	8.3	7.5	7.9	Bảy phần Chín		
29	1912711434	Nguyễn Thị Duy	Hà	N19DLK2	6	8.5	7	7	7.5	7.0	7.1	Bảy phần Một		
30	1912711438	Trần Thị Thu	Hiền	N19DLK2	7	5	8	8	7.0	7.8	7.5	Bảy phần Năm		
31	1813719080	Nguyễn Quốc	Hiếu	N19DLK2	0	0	0	0	0.0	CT	0.0	Không	Cấm thi, HP	
32	1913711452	Trần Duy	Khoa	N19DLK2	6	7	8	6	7.0	7.0	6.9	Sáu phần Chín		
33	1913711461	Thái Bình	Minh	N19DLK2	7	6	10	0	5.3	HP	0.0	Không	HP	
34	1912711468	Lê Thị Kiều	Ngân	N19DLK2	6	8	7	7	7.3	6.0	6.4	Sáu phần Bốn		
35	1913711477	Phạm Văn	Nhân	N19DLK2	8	6	8	7.5	7.2	7.0	7.2	Bảy phần Hai		
36	1913711479	Nguyễn Quang	Nhật	N19DLK2	6	6	5	7	6.0	7.0	6.6	Sáu phần Sáu		
37	1913711483	Lê Văn	Nhật	N19DLK2	9	7	10	7.5	8.2	7.0	7.6	Bảy phần Sáu		
38	1913711484	Thân Đăng Hồng	Phú	N19DLK2	8	6	8	5	6.3	7.0	6.9	Sáu phần Chín		
39	1912711510	Dương Thị Ngọc	Thu	N19DLK2	8	5	7	7.5	6.5	7.0	7.0	Bảy		

TT	MÃ SỐ SV	HỌ VÀ TÊN SINH VIÊN	LỚP	Điểm thành phần				ĐTB kiểm tra định kì	F	ĐIỂM TỔNG KẾT		Ghi chú	
				A	Điểm kiểm tra định kỳ					SỐ	CHỮ		
40	1912711512	Nguyễn Nguyễn Hoài	Thương	N19DLK2	0	0	0	0	0.0	CT	0.0	Không	Cấm thi, HP
41	1913711526	Nguyễn Kim	Trí	N19DLK2	6	5	8	7	6.7	7.0	6.8	Sáu phẩy Tám	
42	1912711528	Hồ Thị Tú	Trình	N19DLK2	8	7	10	7	8.0	7.0	7.4	Bảy phẩy Bốn	
43	1913711532	Hà Xuân	Trường	N19DLK2	6	6	8	7	7.0	7.0	6.9	Sáu phẩy Chín	
44	1913711539	Huỳnh Ngọc	Vũ	N19DLK2	0	0	0	0	0.0	CT	0.0	Không	Cấm thi, HP
45	1913711538	Hồ Nguyên	Vũ	N19DLK2	8	6	10	8.5	8.2	9.8	9.1	Chín phẩy Một	
46	1713719996	Nguyễn Hoàng Nguyên	Vũ	N19DLK2	8	6	8	6.5	6.8	9.5	8.5	Tám phẩy Năm	
47	1912711544	Võ Thị Ngọc	Yến	N19DLK2	8	7	10	9	8.7	9.8	9.3	Chín phẩy Ba	
48	1913711408	Hồ Văn	Anh	N19DLK3	6	6.5	5	6	5.8	9.8	8.2	Tám phẩy Hai	
49	1913711413	Võ Đức Hoài	Bảo	N19DLK3	8	8.5	8	9	8.5	HP	0.0	Không	HP
50	1913711414	Phạm Thanh	Chi	N19DLK3	7	8	5	7.5	6.8	9.5	8.4	Tám phẩy Bốn	
51	1912711416	Thân Thị Thảo	Chi	N19DLK3	9	8	6	9	7.7	9.5	8.9	Tám phẩy Chín	
52	1913711423	Phạm Minh	Đức	N19DLK3	7	8	7	6	7.0	9.8	8.7	Tám phẩy Bảy	
53	1912711431	Trần Thị Hà	Giang	N19DLK3	10	10	9	7.5	8.8	9.5	9.3	Chín phẩy Ba	
54	1912711432	Nguyễn Thị Tường	Giang	N19DLK3	10	8	6	7	7.0	9.5	8.8	Tám phẩy Tám	
55	1912711435	Trần Thu	Hà	N19DLK3	6	8	7.5	6	7.2	9.8	8.6	Tám phẩy Sáu	
56	1913711437	Phùng Ngọc	Hậu	N19DLK3	8	7.5	7.5	6	7.0	HP	0.0	Không	HP
57	1913711440	Trương Diên Bảo	Hiếu	N19DLK3	0	0	0	0	0.0	CT	0.0	Không	Cấm thi,
58	1813719081	Nguyễn Thanh Trung	Hiếu	N19DLK3	0	0	0	0	0.0	CT	0.0	Không	Cấm thi, HP
59	1912711446	Trần Nữ Hoàng	Hường	N19DLK3	6	8	5	7.5	6.8	9.8	8.5	Tám phẩy Năm	
60	1813719119	Nguyễn Xuân Sơn	Lâm	N19DLK3	7	10	7	8	8.3	9.8	9.1	Chín phẩy Một	
61	1913711457	Trịnh Xuân	Long	N19DLK3	10	10	9	10	9.7	9.8	9.8	Chín phẩy Tám	
62	1913711459	Đỗ Phú	Lượng	N19DLK3	7	6	7.5	7	6.8	9.5	8.4	Tám phẩy Bốn	
63	1913711464	Lữ Ngọc	Nam	N19DLK3	8	8	9	7	8.0	9.8	9.1	Chín phẩy Một	
64	1912711466	Hồ Thị	Nga	N19DLK3	9	5.5	8.5	10	8.0	9.5	9.0	Chín	
65	1912711401	Nguyễn Thị Phương	Ngọc	N19DLK3	6	5	7.5	8.5	7.0	9.5	8.4	Tám phẩy Bốn	
66	1912711474	Phạm Thị Thúy	Nguyên	N19DLK3	7	6	6	8	6.7	9.8	8.6	Tám phẩy Sáu	
67	1912711473	Trần Thảo	Nguyên	N19DLK3	9	8	9	9	8.7	9.3	9.1	Chín phẩy Một	
68	1913711475	Hoa Trung	Nguyên	N19DLK3	6	7	8	7.5	7.5	9.3	8.4	Tám phẩy Bốn	
69	1913711478	Bùi Anh	Nhân	N19DLK3	6	7	5	9	7.0	9.3	8.3	Tám phẩy Ba	
70	1912711481	Huỳnh Thị Yến	Nhi	N19DLK3	9	7	9	9	8.3	9.3	9.0	Chín	
71	1813719186	Lê Hồng	Phúc	N19DLK3	7	6	9	5	6.7	9.5	8.4	Tám phẩy Bốn	
72	1912711646	Đỗ Thị Hồng	Phúc	N19DLK3	9	7	9	7	7.7	9.5	8.9	Tám phẩy Chín	
73	1913711487	Phạm Đức	Phước	N19DLK3	7	7	5	7	6.3	9.3	8.2	Tám phẩy Hai	
74	1913711492	Phan Ngọc	Quý	N19DLK3	6	7	9	6.5	7.5	9.3	8.4	Tám phẩy Bốn	
75	1912711494	Nguyễn Hữu Anh	Quyên	N19DLK3	9	7	8	9	8.0	9.3	8.9	Tám phẩy Chín	
76	1912711495	Hồ Lê Thục	Quyên	N19DLK3	9	7	9	8	8.0	9.5	9.0	Chín	
77	1913711505	Vũ Ngọc	Thiện	N19DLK3	8	10	8	5	7.7	9.3	8.7	Tám phẩy Bảy	
78	1913711506	Trần Nguyên	Thịnh	N19DLK3	7	10	0	7.3	5.8	HP	0.0	Không	HP
79	1912711508	Hà Thị Thanh	Thoa	N19DLK3	6	5	7	8	6.7	9.3	8.2	Tám phẩy Hai	
80	1913711509	Nguyễn Tiến	Thôi	N19DLK3	9	9	7.5	7.5	8.0	9.3	8.9	Tám phẩy Chín	

TT	MÃ SỐ SV	HỌ VÀ TÊN SINH VIÊN	LỚP	Điểm thành phần				ĐTB kiểm tra định kì	F	ĐIỂM TỔNG KẾT		Ghi chú	
				A	Điểm kiểm tra định kỳ					SỐ	CHỮ		
81	1912711514	Đỗ Thị Xuân	Thương	N19DLK3	9	8	6	9	7.7	9.3	8.8	Tám phần Tám	
82	1912711519	Quách Huỳnh Thy	Thy	N19DLK3	8	6.5	7.5	5.5	6.5	9.5	8.5	Tám phần Năm	
83	1913711522	Đặng Văn	Tiến	N19DLK3	6	6.5	6	9	7.2	9.3	8.3	Tám phần Ba	
84	1913711523	Đình Văn	Toàn	N19DLK3	7	8.5	7.5	6	7.3	9.0	8.3	Tám phần Ba	
85	1913711531	Lê Công	Trung	N19DLK3	6	6.5	0	0	2.2	CT	0.0	Không	Cấm thi, HP
86	1913711534	Phạm Bá	Uy	N19DLK3	8	10	8	8	8.7	9.3	9.0	Chín	
87	1912711543	Đoàn Trần Như	Ý	N19DLK3	6	6	9	8.5	7.8	9.3	8.5	Tám phần Năm	

BẢNG THỐNG KÊ SỐ LIỆU

STT	NỘI DUNG THỐNG KÊ	SL	TỶ LỆ	GHI CHÚ
1	Số sinh viên đạt	71	82%	
2	Số sinh viên nợ	16	18%	
TỔNG CỘNG :		87	100%	

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 03 năm 2016

LẬP BẢNG

KIỂM TRA
(ký và ghi rõ họ tên)

LÃNH ĐẠO KHOA
(ký và ghi rõ họ tên)

PHÒNG ĐÀO TẠO ĐH & SAU ĐH
(ký và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Kim Phượng

ThS. Nguyễn Ân